

4. Để việc thi hành bảng định mức vật liệu mới đạt kết quả tốt, Ủy ban kế hoạch Nhà nước đề nghị các Bộ và các Ủy ban hành chính và Ủy ban kế hoạch khu, thành, tỉnh kiểm tra, đôn đốc các cơ sở thi hành nghiêm chỉnh các định mức vật liệu mới theo như các điều đã quy định trong thông tư này.

Hà Nội, ngày 10 tháng 2 năm 1962

K.T. Chủ nhiệm Ủy ban kế hoạch
Nhà nước

Phó chủ nhiệm
NGUYỄN CÔN

THÔNG TƯ số 279-UB/CQL ngày 10-2-1962 giải thích thông tư số 278-UB/CQL ngày 10-2-1962 nói trên.

Kính gửi : Các Bộ,
Các Tổng cục,
Các Ủy ban hành chính và
Ủy ban kế hoạch các khu,
thành, tỉnh.

Tiếp theo thông tư số 278—UB/CQL ngày 10-2-1962, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước cho ban hành bảng định mức sử dụng vật liệu trong xây dựng cơ bản. Sau đây Ủy ban nêu rõ về những điều cụ thể để áp dụng thông tư ấy :

Bảng định mức sử dụng vật liệu này thay thế cho bảng định mức tạm thời số 1080 — UB/CQL ngày 19-5-1959 và sẽ áp dụng trong việc lập đơn giá, dự toán, thanh quyết toán và thi công các công trình kiến thiết cơ bản dân dụng và công nghiệp kể từ ngày ban hành.

Để bảo đảm việc thực hiện định mức sử dụng vật liệu, các cơ quan có liên quan đến công tác kiến thiết cơ bản cần lãnh đạo việc sản xuất vật liệu và việc sử dụng vật liệu xây dựng một cách chặt chẽ, bảo đảm phẩm chất và quy cách vật liệu để việc sử dụng được tiết kiệm.

I. VỀ VIỆC SẢN XUẤT VÀ CUNG CẤP VẬT LIỆU XÂY DỰNG

1. Các Bộ phụ trách sản xuất vật liệu xây dựng và các Ủy ban kế hoạch các khu, thành, tỉnh cần kiểm tra đôn đốc các cơ sở sản xuất triệt để áp dụng « Quy phạm kỹ thuật » số 63—UB/CQL ngày 12-6-1961 của Ủy ban kế hoạch Nhà nước trong việc sản xuất để bảo đảm phẩm chất và quy cách vật liệu, dù là những cơ sở sản xuất quốc doanh, hợp tác xã hay tư nhân cũng vậy.

2. Các cơ sở sản xuất phải cung cấp vật liệu đúng phẩm chất và quy cách mà Nhà nước đã quy định.

Về số lượng hai bên mua bán phải cân, đo, đong, cụ thể, chính xác, không được mua, bán theo dóng và ước lượng số lượng qua loa. Các cơ sở sản xuất gỗ phải cố gắng cung cấp gỗ theo chiều dài thiết kế để công trường khỏi phải cắt bỏ lãng phí.

3. Các cơ quan thiết kế căn cứ vào các cỡ gỗ xếp thống nhất đã quy định trong thông tư số 10—CP ngày 26-10-1960 của Thủ tướng phủ trong việc thiết kế các bộ phận bằng gỗ để việc sử dụng gỗ được tiết kiệm.

Các cơ quan thiết kế còn có nhiệm vụ tính toán khối lượng công trình theo đúng thiết kế (tiền lượng công tác) như điều lệ bao thầu thiết kế đã quy định để đơn vị thi công có căn cứ chính xác dự trữ và sử dụng vật liệu đúng yêu cầu, không được ước tính sơ sài khối lượng bằng khái toán như hiện nay.

4. Các xưởng xếp gỗ cung cấp cần lựa chọn gỗ xếp trước và phải khô, vừa tiết kiệm được gỗ, vừa đảm bảo phẩm chất gỗ.

II. VỀ VIỆC SỬ DỤNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC CÔNG TRƯỜNG

Các công ty và công trường phải quản lý chặt chẽ vật liệu, từ việc mua sắm đến việc bảo quản và sử dụng vật liệu trên công trường, cụ thể là phải :

1. Thực hiện đầy đủ và rành mạch mọi thủ tục về kế toán vật liệu như : khi mua vật liệu phải có hội đồng kiểm tra phẩm chất, qui cách và số lượng (nếu cần phải thí nghiệm phẩm chất), khi nhập kho phải qua nghiệm thu, như vậy để xác định rõ trách nhiệm của các bộ phận : thu mua, thu kho, bảo quản và sử dụng, tránh tình trạng mua nhiều nhập ít, cấp nhiều dùng ít, mất mát rơi vãi hoặc tham ô.

2. Phải cấp phát vật liệu cho từng hạng mục công trình, số lượng cấp phát phải tính toán trên cơ sở khối lượng phải thực hiện định mức của Nhà nước, không mang vật liệu của hạng mục này làm cho hạng mục khác, để tránh tình trạng sử dụng hỗn loạn, để không thể thực hiện được việc sử dụng theo định mức, không thể tổng kết được số lượng vật liệu và không hạch toán được giá thành công trình một cách cụ thể.

3. Cán bộ kỹ thuật của công trường phải căn cứ vào tình hình cụ thể của vật liệu cát sỏi của mỗi nguồn cung cấp và trong mỗi trường hợp mưa nắng (tỷ trọng, trọng lượng) kể hồ, độ ẩm nước, v.v...) mà tính toán ra tỷ lệ phối hợp của vật liệu trong bê tông cho chính xác như « Quy phạm kỹ thuật »... đã hướng dẫn, rồi qua thí nghiệm mà xác định liều lượng pha trộn bê tông cho công trường nhằm bảo đảm yêu cầu cường độ đồng thời tiết kiệm xi măng. Công nhân phải tôn trọng liều lượng pha trộn bê tông đã quy định không được tự tiện thay đổi và phải cân đong vật liệu một cách chính xác, không được ước lượng bằng giành hay sọt.

4. Xây dựng mạch vữa phải đúng hệ dày quy định trong « Quy phạm kỹ thuật... ». Để tiết kiệm

vôi, xi măng, đồng thời để bảo đảm kỹ thuật: mạch đứng không được dày quá 1cm và mạch nằm không được dày quá 1,2cm.

Không nên chặt gạch lành ra để xây mà phải dùng gạch vỡ khi cần xây những chỗ phải chặt gạch.

5. Công tác mộc và sắt, phải chọn gỗ và chọn sắt để làm vào những bộ phận thích hợp với kích thước của gỗ và sắt, không được pha cắt bừa bãi, mà phải tính toán: vật liệu dài dùng vào bộ phận dài, vật liệu ngắn dùng vào bộ phận ngắn, như vậy để tránh hao và lãng phí vật liệu.

6. Việc vận chuyển vật liệu trên công trường trong tình trạng khẩn trương của công tác thi công phải chú ý dùng để rơi vãi, công trường, một mặt phải giáo dục công nhân quý trọng vật liệu, một mặt phải trang bị cho anh em những dụng cụ tốt để đựng cát sỏi, vôi và bê tông, tránh tình trạng rơi vãi, hao hụt quá nhiều.

7. Công trường phải đặt chế độ báo cáo hàng ngày về việc sử dụng vật liệu của các đội thi công để thường xuyên uốn nắn những hiện tượng lãng phí vật liệu có thể xảy ra.

Muốn báo cáo được việc sử dụng vật liệu hàng ngày, các tổ, đội thi công sau mỗi ngày làm phải thống kê số vật liệu đã sử dụng trong ngày. Việc thống kê vật liệu sử dụng hàng ngày có thể tiến hành như sau:

— Đối với các vật liệu cát, sỏi, vôi và xi măng thì các đội, tổ thợ đồng thời với việc báo cáo khối lượng thực hiện trong ngày phải thống kê số lượng cối vữa và cối bê-tông đã pha trộn và sử dụng trong ngày, rồi tính ra số lượng vật liệu đã tiêu dùng trong ngày đó. Về gạch và ngói có thể đem các cấu ngói, cấu gạch đã dùng để biết số lượng.

— Đối với gỗ thì căn cứ vào các cấu kiện (cửa, khuôn cửa, kèo, ván khuôn v.v...) đã hoàn thành mà đo đạc và tính ra số lượng đã sử dụng.

— Đối với cốt thép thì trước khi đặt cốt thép vào khuôn phải kiểm nghiệm xem có đủ số lượng cốt thép trong thiết kế không; dựa vào thiết kế mà tính ra được trọng lượng cốt thép.

8. Sau khi mỗi hạng mục công trình đã hoàn thành, song song với việc quyết toán hạng mục công trình đó, công trường phải tổng kết số lượng vật liệu đã sử dụng, đối chiếu việc sử dụng với định mức để xác định việc sử dụng vật liệu cho hạng mục công trình đó tốt hay xấu. Cứ 3 tháng công trường phải báo cáo về Bộ và Ủy ban kế hoạch địa phương tình hình sử dụng vật liệu xây dựng, trong báo cáo nêu rõ việc tổng kết sử dụng vật liệu theo từng định mức để góp phần xây dựng định mức ngày càng chính xác hơn.

9. Để tiết kiệm xi măng và vôi các công trường xây dựng các công trình dân dụng nên áp dụng vữa có pha dung dịch xà-phòng của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước đã phổ biến trong công văn số 862 — UB-CQL ngày 7-5-1960 (xem bảng vữa ở phần phụ lục).

10. Để tiết kiệm vật liệu làm đà giáo, các công trường nên áp dụng rộng rãi phương pháp xây tường bằng giáo công cụ (ghế xây, giáo ngoàm cửa sổ để trát v.v...).

Giáo ngoàm và ghế xây có thể sử dụng được lâu dài, dùng hết công trường này sang công trường khác cũng như một công cụ. Bởi vậy phí tổn mua sắm giáo công cụ cũng như việc mua sắm công cụ sẽ trả vào gián tiếp phí của đơn vị thi công. Trong khi chờ đợi việc xây dựng bổ sung tỷ lệ gián tiếp phí hiện đang thi hành bước đầu công trường có thể trả vào khoản trực tiếp phí khác. Nhất định việc sử dụng đà giáo công cụ, ngay trong một ngôi nhà, cũng sẽ tiết kiệm được nhiều so với đà giáo tre.

11. Các công ty và công trường phải đặt mọi biện pháp cần thiết để bảo quản tốt các vật liệu xây dựng theo bản «điều lệ về bảo quản và tiết kiệm vật liệu» số 04—UB-CQL ngày 28-1-61 và «Quy phạm kỹ thuật» đã quy định tuyệt đối không được để vật liệu mất phẩm chất, hư hỏng và mất mát.

12. Các công ty và công trường phải chú ý trong việc vận chuyển vật liệu ở ngoài công trường nghĩa là từ nơi mua vật liệu đến công trường phải trang bị cho các phương tiện vận chuyển cần thiết để tránh hư hỏng rơi vãi và hao hụt vật liệu trong lúc dài tải.

Trong quá trình áp dụng bảng định mức mới này các công trường cần theo dõi việc sử dụng vật liệu xây dựng và thống kê tỷ mỷ như đã nêu trên đây và cố gắng góp thêm nhiều ý kiến xây dựng cho toàn bộ định mức và trước mắt là những phần sau đây:

1. Số lượng vữa trong 1m³ xây.
2. Số lượng vữa trong 1m² trát, láng tùy theo bề dày lớp trát.
3. Số lượng ván khuôn đúc tại chỗ cho mỗi bộ phận công trình: sàn, dầm, mái sàn và dầm hỗn hợp, cột, lanh tô, mái hắt, móng, bê máy, bình đài nước và chân đài nước.
4. Khuôn bằng tre (số lượng tre và công làm cho 1m² khuôn).
5. Số lượng tre và gỗ để làm đà giáo cho mỗi loại khuôn nói trên.
6. Số lượng ván khuôn đúc sẵn cho các loại cọc đóng móng và các cấu kiện dự chế như mái hắt, lanh tô, uan chớp v.v... (Các chỉ tiêu ván khuôn và tre nói trong các số 3, 4, 5 và 6 trên đây đều tính cho 1m³ bê-tông và quy định số lần sử dụng luân chuyển).
7. Về các mức hao phí vật liệu các công trường cố gắng sử dụng vật liệu tiết kiệm và xây dựng bổ sung cho các mức hao phí vật liệu tiến bộ hơn.

Hà-nội, ngày 10 tháng 2 năm 1962

K.T. Chủ nhiệm

Ủy ban Kế hoạch Nhà nước

Ủy viên

BÙI VĂN CẮC

ỦY BAN KẾ HOẠCH
NHÀ NƯỚC

ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT LIỆU
Trong công tác kiến thiết cơ bản công nghiệp và dân dụng

Số.....UB/CQL

PHẦN THỨ NHẤT

ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT LIỆU

Bảng số 1

Số thứ tự (1)	LOẠI CÔNG TÁC (2)	Đơn vị khối lượng công tác (3)	Những vật liệu cần thiết trong 1 đơn vị khối lượng công tác		GHI CHÚ (6)
			Tên vật liệu (4)	Số lượng (5)	
I. ĐỒ BÊ TÔNG					
1	Đồ bê tông thường bằng gạch vụn	1m ³	— Gạch vụn — Vữa	0m ³ 880 500 lít	
2	Đồ bê tông thường bằng đá dăm hay đá cuội	1m ³	— Đá dăm hay cuội — Vữa	0m ³ 800 500 lít	
3	Đồ bê tông cốt thép (theo lối mới)				— Liều lượng pha trộn vật liệu trong bê tông cốt thép theo lối mới sẽ do công trường căn cứ vào cường độ thiết kế, và vào tình hình thực tế của vật liệu trên hiện trường mà tính toán ra, đúc thử đưa thí nghiệm và áp dụng đề thi công và thanh quyết toán; khi lập dự toán thì thiết kế áp dụng liều lượng kế hoạch đã phổ biến tại-C/V số 393 UB/CQL ngày 24/2/59
4	— Đồ bê tông thường bằng than si cách nhiệt	1m ³	— Than si — Vữa	0m ³ 890 500 lít	
5	— Đúc bê tông bốt mái nhà (không chịu lực)	1m ³	— Soude caustique — Nhựa thông — Colle forte — Dầu nhờn — Xi-măng	0kg200 0kg650 0kg850 9 lít 300 kg	
II— ĐÀ GIÁO VÀ VÁN KHUÔN ĐÚC BÊ TÔNG TẠI CHỖ					
6	Làm đà giáo và ván khuôn để đổ bê tông tại chỗ (tính cho một m ³ bê tông)	1m ³	— Gỗ ván dày 3cm — Đinh — Tre làm chống và đà giáo	12m ² 1kg 18 cây	Gỗ làm ván khuôn phải sử dụng luân chuyển 7 lần và từ lần thứ hai trở đi được tăng thêm cho mỗi lần 15% ván để bù hao hụt. Tre phải sử dụng luân chuyển ba lần và từ lần thứ 2 trở đi được tăng thêm cho mỗi lần 10% để bù hao hụt.

CƯỚC CHÚ: Hiện nay hầu hết các công trường đều đã làm bê tông cốt thép theo lối mới, nên trong bảng định mức vật liệu này đã hủy bỏ định mức bê tông cốt thép theo lối cũ. Nếu trường hợp còn một vài công trường nào đó còn làm bê tông theo lối cũ thì sẽ theo các liều lượng sau đây:

- Đá dăm hay đá sỏi 0m³800
- Cát vàng 0m³400
- Xi-măng từ 200kg đến 400kg tùy theo quy định của thiết kế.

Số thứ tự (1)	LOẠI CÔNG TÁC (2)	Đơn vị khối lượng công tác (3)	Những vật liệu cần thiết trong một đơn vị khối lượng công tác		GHI CHÚ (6)
			Tên vật liệu (4)	Số lượng (5)	
7	Làm ván khuôn để đúc sẵn các loại tấm sàn (panel) 4 mặt (tính cho 1m ³ bê-tông).	1m ³	— Gỗ ván dày 3 cm — Gỗ nẹp 5×7 — Đinh 3 cm 6 cm.	50m ² 0, 220 14kg	Ván khuôn phải sử dụng luân chuyển 40 lần chi tiêu 50m ² ván khuôn đã bao gồm cả hao hụt cho các lần sửa chữa.
8	Làm ván khuôn để đúc sẵn các loại tấm sàn (panel) 3 mặt (tính cho 1m ³ bê-tông)	1m ³	— Gỗ ván dày 3cm (kề cả nẹp) — Đinh 3 cm và 6cm	70m ² 16kg	Ván khuôn phải sử dụng luân chuyển 50 lần. Chi tiêu 70 m ² ván đã bao gồm cả hao hụt cho các lần sửa chữa.
III — ĐÀ GIÁO XÂY TƯỜNG VÀ TRÁT					
Đà giáo tre chỉ dùng khi tầng cao 4m trở lên và cho tầng có thu hồi. Các tầng 4m trở xuống thì dùng giáo công cụ (ghế xây, giáo ngoàm cửa sổ, quang treo v.v...) để xây và trát.					
9	Làm đà giáo để xây tường 22cm (tính cho 1m ³ tường xây)	1m ³	— Tre bắc giáo — Ván lót — Thừng buộc	6 cây 0m ³ 082 9 cái	Tre làm đà giáo tường phải sử dụng luân chuyển 3 lần và từ lần thứ 2 được tăng thêm 10% để bù hao hụt. Ván lót giàn giáo xây tường phải sử dụng luân chuyển 7 lần và không tăng thêm hao hụt
10	Làm đà giáo để xây tường 33cm (tính cho 1m ³ tường xây)	1m ³	— Tre bắc giáo — Ván lót. — Thừng buộc	4 cây 0m ³ 055 6 cái	— nt —
11	Làm đà giáo để xây tường 45 cm (tính cho 1m ³ tường xây)	1m ³	— Tre bắc giáo — Ván lót	3 cây 0m ³ 041	— nt —
12	Làm đà giáo để trát trần cao trên 4m (trường hợp trần cao từ 4m trở xuống thì không được dùng đà giáo mà phải dùng ghế).		— Gỗ ván lót — Tre — Mây buộc	0m ³ 030 3 cây 0kg/400	— Tre sử dụng luân chuyển 5 lần. — Ván sử dụng luân chuyển 10 lần.
IV. XÂY GẠCH.					
Điều kiện công tác xây gạch như sau:					
— Gạch xây có 22cm×10,5×6cm.					
— Gạch xây dày 1cm.					
13	Xây tường dày 22cm trở lên.	1m ³	— Gạch chi — Vữa	550 viên 300 lít	Nếu gạch không đúng quy cách thì số lượng vữa sẽ được sử dụng 310 lít.
14	Xây tường con kiến dày 11cm.	1m ²	Gạch chi — Vữa	63 viên 27 lít.	
15	Xây tường con kiến dày 6cm.	1m ²	— Gạch chi — Vữa	38 viên 10 lít	

Chú thích về đà giáo và ván khuôn đúc bê-tông tại chỗ :

Số lần sử dụng luân chuyển ván khuôn và tre đà giáo nêu ở chi tiêu số 6 trên đây sẽ áp dụng cho tất cả các công trình trong các trường hợp dưới đây :

1) Trường hợp vì tính chất đặc biệt mà bộ phận công trình nào cần kéo dài thời hạn để ván khuôn thì 2 bên A và B phải căn cứ vào tình hình thực tế mà xác định số lần sử dụng ván khuôn để thanh toán cho bộ phận công trình ấy.

2) Trường hợp phải dùng gỗ tròn để làm đà giáo và chống thay cho tre, thì mỗi cây tre được thay mỗi cây gỗ, nhưng phải sử dụng gỗ luân chuyển 10 lần.

Chú thích về ván khuôn đúc tại chỗ và bê-tông đúc sẵn :

Nếu phải dùng chất nhờn để xoa mặt ván khuôn, thì tùy theo chất nhờn sử dụng (xà-phòng, dầu, đất sét, v.v...) mà quy định tại chỗ theo thực tế.

Số thứ tự (1)	LOẠI CÔNG TÁC (2)	Đơn vị khối lượng công tác (3)	Những vật liệu cần thiết trong 1 đơn vị khối lượng công tác		GHI CHÚ (6)	
			Tên vật liệu (4)	Số lượng (5)		
16	Xây vỉa hè bằng gạch chỉ có 22cm × 10,5cm × 6cm.	1m ^d	— Gạch chỉ — Vữa lót — Vữa trát mạch.	15 viên 7 lít 1 lít.	Trường hợp sử dụng gạch lớn hơn 21cm5 × 10,5 × 5,5cm thì rút bớt số lượng gạch và vữa theo thực tế.	
17	Xây gạch chịu lửa cỡ 21cm5 × 10,5 × 5,5 mạch vữa dày 5m/m.	1m ³	— Gạch chịu lửa — Vữa xây gạch chịu lửa	688 viên 180 lít		
18	Vữa xây gạch chịu lửa.	1m ³	— Bột chịu lửa. Đất sét, chịu lửa	1.150kg. 670kg.		
V. XÂY ĐÁ.						
19	Xây đá hộc	1m ³	— Đá hộc	1m ³ 200		
20	Xây đá dẽo sơ qua	1m ³	— Vữa — Đá hộc dẽo sơ	400 lít 1m ³ 100		
21	Xây đá ong có 40cm × 20cm × 10cm	1m ³	— Vữa — Đá ong — Vữa	330 lít 100 viên 300 lít.		
VI. TRÁT TƯỜNG, LĂNG NỀN, LÁT GẠCH.						
22	Trát tường dày 1 cm5 mặt ngoài.	1m ²	— Vữa	20 lít		Trường hợp xây có lẫn những viên gạch không đúng quy cách mà số lượng chiếm trên 30% thì được thêm 3 lít vữa cho 1m ² trát mặt ngoài.
23	Trát tường dày 1cm5 mặt trong nhà.	1m ²	— Vữa	19 lít	Nếu dùng tre làm la-ti trần thì 1m ² trần dùng 4 mđ ống tre bằng 8.	
24	Làm trần vôi rơm chưa trát mạng ngoài.	1m ²	— Gù la-ti — Đinh — Rơm — Vôi cục	25 mđ 0kg100 2kg. 5Kg.		
25	Trát vách đứng vôi rơm kê cả 2 mặt chưa trát mạng ngoài.	1m ²	— Tre — Rơm — Vôi cục	2mđ50 2 kg. 5kg.		
26	Trát mạng dày 1cm ngoài lớp vôi rơm	1m ²	— Vữa	13 lít		
27	Trát gờ chỉ thông thường	1mđ	— Vữa	4,8 lít		
28	Trát lưới thép 2 mặt dày 0,01	1m ²	— Lưới thép — Đinh 3 cm — Gỗ hồng sắc 3 × 10. — Gỗ hồng sắc 3 × 4 — Cát đen — Vôi cục — Bao tải	2m ² 10 0kg240 50mđ 5mđ 0m ³ 050 9kg. 0kg030		
29	Trát bằng granito băm dày 0m01	1m ²	— Đá dăm nhỏ — Bột đá — Xi măng trắng — Bột màu	14kg 7 kg. 7kg500 0 kg 070	Nếu dưới granito có lớp trát lót bằng vữa sẽ tùy theo bề dày của lớp trát lót mà quy định số lượng vữa cần thiết.	
30	Trát bằng granito băm dày 0m015	1m ²	— Đá trắng nhỏ: — Bột đá — Xi-măng — Bột màu	16kg500 9kg500 9kg500 0kg105		

Số thứ tự (1)	LOẠI CÔNG TÁC (2)	Đơn vị khối lượng công tác (3)	Những vật liệu cần thiết trong 1 đơn vị khối lượng công tác		GHI CHÚ (6)
			Tên vật liệu (4)	Số lượng (5)	
31	Lát nền nhà bằng granito dày 1 cm.	1m ²	— Đá granito — Bột đá — Xi-măng trắng. — Bột màu	12kg 5kg6 5kg6 0kg070	Nếu dưới granito có lớp trát lót bằng vữa sẽ tùy theo bề dày của lớp trát lót mà quy định số lượng vữa cần thiết.
32	Láng nền nhà dày 2cm	1m ²	— Vữa	25 lít	
33	Láng nền nhà dày 3 cm.	1m ²	— Vữa	38 lít	
34	Lát nền nhà bằng gạch chi.	1m ²	— Gạch chi — Vữa lót — Vữa trát mạch.	40 viên. 15 lít. 5 lít.	
35	Lát nền nhà bằng gạch chi 22cm × 10,5 × 6cm, không có vữa lót.	1m ²	— Gạch chi — Vữa trát mạch	40 viên 10 lít	
36	Lát nền nhà bằng gạch lá nem cỡ 20cm × 20cm.	1m ²	— Gạch lá nem — Vữa lót — Vữa trát mạch.	24,5 viên 20 lít 1 lít	
37	Lát nền nhà bằng gạch xi-măng cỡ 20 cm × 20 cm.	1m ²	— Gạch xi-măng — Vữa lót — Xi-măng trát mạch.	25 viên 15 lít 1kg000	
38	Óp gạch men sứ cỡ 15cm × 15cm	1m ²	— Gạch men — Vữa lót — Xi-măng trắng trát mạch	44,5 viên 15 lít 0kg300	
39	Lát đá hộc dày 20cm	1m ²	— Đá hộc. — Vữa trát mạch.	0m ³ 220 9 lít	
40	Lát gạch Tiệp-khắc 0m10 × 0m10	1m ²	— Gạch Tiệp — Vữa — Xi măng trát mạch	100 viên 22 lít 1kg800	
41	Óp gạch xi-măng chân tường	1md	— Gạch xi-măng — Vữa	5 viên 3 lít	
VII. LỢP MÁI, XÂY BỜ.					
42	Lợp mái nhà bằng ngói 22 viên = 1m ²	1m ²	— Li-tô 3/3 Đinh 6 cm — Giấy thép 7/10 — Ngói	4,50 md 0,050kg 0,025 kg 22 viên.	
43	Lợp mái nhà bằng fi-brô xi-măng	1m ²	— Fi-brô xi-măng. — Móc sắt và đệm	1,60m ² 2 hay 3 cái	
44	Lợp mái nhà bằng ngói đẹt kê cả lợp ngói rải	1m ²	— Ngói đẹt — Rui 10/15 — Rui 3/1 — Đinh 5 cm	125 viên 5,80 md 1,90 md 0,020kg	
45	Lợp mái nhà bằng ngói mẫu.	1m ²	— Li-tô 3/3 — Đinh — Ngói	12 md 0,150 kg 65 viên	
46	Lợp mái nhà bằng tôle múi cỡ 0m90 × 2m00	1m ²	— Lá tôn — Móc sắt và đệm	70/100 hay 1,26m ² 2 cái hay 3,2 cái	
47	Lợp mái nhà bằng tôn múi cỡ 0m90 × 2m50.	1m ²	— Lá tôn/ — Móc	56/100 hay 1,26m ² 2 cái hay 3,2 cái	

Số thứ tự (1)	LOẠI CÔNG TÁC (2)	Đơn vị khối lượng công tác (3)	Những vật liệu cần thiết trong 1 đơn vị khối lượng công tác		GHI CHÚ (6)
			Tên vật liệu (4)	Số lượng (5)	
48	Xây bờ nóc bằng gạch chi kê cá trát	1md	— Gạch chi — Vữa	26 viên 30 lít	hay 3 viên tùy theo loại ngói.
49	Xây bờ nóc bằng ngói bò	1md	— Ngói bò — Vữa	2,5 viên 7 lít	
50	Xây bờ góc bằng gạch chi cá trát	1md	— Gạch chi — Vữa	5 viên 15 lít	
51	Xây bờ chày bằng gạch chi kê cá trát	1md	— Gạch chi — Vữa	13 viên 20 lít	
VIII. QUÉT VÔI VÀ SƠN GỖ.					
52	Quét vôi tường một nước vôi trắng, 2 nước vôi màu	1m ²	— Bột màu — Vôi cục — Phèn chua	0,030 kg 0,300 kg 0,006 kg	Nếu là sơn các loại cửa thì được thêm 1/2 tờ giấy giáp cho 1m ² cửa.
53	Quét vôi trần 3 nước vôi trắng	1m ²	— Vôi cục — Phèn chua	0,300 kg 0,006 kg	
54	Sơn nước thứ nhất vào gỗ	1m ²	— Sơn	0,143 kg	
55	Sơn nước thứ hai vào gỗ	1m ²	— Sơn	0,100 kg	
56	Sơn nước thứ ba vào gỗ	1m ²	— Sơn	0,077 kg	
57	Sơn kính mờ	1m ²	— Sơn	0,077 kg	
58	Sơn ba nước vào tường	1m ²	— Sơn	0,460 kg	
IX. LÀM GỖ.					
59	Làm vi kéo và cột	1m ³	— Gỗ xẻ	1m ³ 100	Gỗ xẻ cỡ 9cm × 3cm 6cm × 3cm
60	Vi kéo sít khâu độ 4m34	1 vi	— Gỗ xẻ — Đinh 12 cm — Đinh 8 cm	0m ³ 065 27 cái 24 cái	
61	Vi kéo xít khâu độ 7m 14	1m ³	— Gỗ xẻ — Đinh 12 cm — Đinh 8 cm	0m ³ 094 47 cái 23 cái	— nt —
62	Vi kéo xít khâu độ 8m40	1m ³	— Gỗ xẻ — Đinh 12 cm — Đinh 8 cm	0m ³ 130 44 cái 40 cái	— nt —
63	Làm cầu phong (nếu làm bằng gỗ 6cm × 8cm thì được thay thế bằng loại đinh 12 cm).	1m ³	— Gỗ xẻ — Đinh 10cm	1m ³ 050 4kg600	Nếu đinh 12 cm thì 6kg100.
64	Làm xà gỗ	1m ³	— Gỗ xẻ — Đinh 10 cm	1,050 1 kg.	Nếu đinh 12 cm thì 1kg200
65	Làm rầm trần, rầm sàn gác, giăng kèo và mối đầu cột.	1m ³	— Gỗ xẻ	1m ³ 020	
66	Làm con sơn	1m ³	— Gỗ xẻ	1m ³ 100	
67	Làm khuôn cửa	1m ³	— Gỗ xẻ	1m ³ 150	
68	Làm sàn gác bằng ván thường	1m ³	— Gỗ xẻ — Đinh	1m ³ 050 1kg700	
X. LÀM CỬA.					
69	Làm cánh cửa kính dày 4cm có hắt nước	1m ²	— Gỗ xẻ — Đinh — Kính — Mất tit	0m ³ 023 0kg030 0m ² 75 Từ 0,500 kg đến 1 kg.	
70	Làm cửa chớp dày 4cm	1m ²	— Gỗ xẻ	0,045m ³	
71	Làm cửa pa-nô, khuôn dày 4cm ván huỳnh dày 2cm	1m ²	— Gỗ xẻ	0m ³ 042	

CHÚ THÍCH: — Sơn cửa kính thì 1m² cửa tính là 0m²75.

— Sơn cửa chớp thì 1m² cửa tính là 1m²50.

— Sơn cửa pa-nô thì 1m² cửa tính là 1m²00.

09671350

Số thứ tự (1)	LOẠI CÔNG TÁC (2)	Đơn vị khối lượng công tác (3)	Những vật liệu cần thiết trong 1 đơn vị khối lượng công tác		GHI CHÚ (6)	
			Tên vật liệu (4)	Số lượng (5)		
72	Làm cánh cửa ván ghép dày 3cm	1m ²	— Gỗ xẻ — Đinh	0m ³ 037 0kg050	Nếu bề dày lớp bê tông lớn hơn hay nhỏ hơn 10cm thì theo thực tế mà tính toán số lượng bê tông bọt, số lượng vữa không thay đổi.	
73	Làm cánh cửa ván ghép dày 2cm	1m ²	— Gỗ xẻ — Đinh	0m ³ 025 0kg040		
74	Làm cánh cửa thoáng, khung dày 4cm, nan dày 2cm	1m ²	— Gỗ xẻ — Đinh	0m ³ 023 0kg100		
75	Làm cánh cửa thoáng, khung dày 4 cm, nan dày 3 cm	1m ²	— Gỗ xẻ — Đinh	0m ³ 024 0kg100		
XI. LINH TINH						
76	Sàng cát vàng	1m ³	— Cát vàng	1m ³ 030		
77	Sàng sỏi 1 — 2	0m ³	— Sỏi	1m ³ 020		
78	Lợp mái nhà bằng bê-tông bọt dày 10 cm.	1m ²	— Bê tông bọt — Vữa	0m ³ 105 40 lit		
79	Gỗ xẻ thành khối	1m ³	— Gỗ cây	1m ³ 570		
80	Đồ cát nền nhả	1m ³	— Cát đen	1m ³ 350		
XII. RÁI ĐÁ.						
81	Rái đá mặt đường dày 0,15	1m ²	Đá 6 × 8 Than chạy lu Dầu nhờn Cát đen Củi nhóm lò	0m ³ 180 0kg140 0kg0075 0m ³ 030 2kg		
XIII. QUÉT NHỰA BI TUM.						
82	Rái một lớp chiều và 2 lớp nhựa bi tum hay asphalte.	1m ²	— Nhựa bi tum — Chiều — Củi nấu nhựa	10 kg. 1m ² 20 10kg.		
83	Rái 2 lớp giấy ciment và 2 lớp nhựa bi tum hay asphalte.	1m ²	— Nhựa bi tum — Củi nấu nhựa	5 kg 5 kg		

CƯỚC CHÚ: Về gỗ cánh cửa và gỗ khuôn cửa, đã tính gỗ dày thêm 5m/m để dự phòng sau khi bào thì gỗ sẽ còn đúng bề dày các bộ phận của thiết kế.

PHẦN THỨ HAI

MỨC HAO HỤT VỀ MỘT SỐ VẬT LIỆU CHÍNH

Bảng số 2

Số thứ tự	LOẠI VẬT LIỆU	Mức hao hụt về vận chuyển ở ngoài công trường	Mức hao hụt về bảo quản ở kho	Mức hao hụt về vận chuyển trong công trường để thi công và hao hụt về thi công	Tổng cộng	GHI CHÚ
A	B	1	2	3	4	5
I — HAO HỤT VỀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG		(%)	(%)	(%)	(%)	
1	— Gạch chi đề xây	1	0,5	1,5	3	
2	— Gạch xi-măng lát nền	0,5		0,5	1	
3	— Gạch lá nem lát nền	0,5	0,5	1,	2	
4	— Gạch men sứ ốp nền	0,5		1,5	2	
5	— Ngói thủ công tốt	22,	1,	2,	5	
6	— Ngói bờ	2,	1,	2,	5	
7	— Cát đen	5,	7,5	2,5	15	

Số thứ tự	LOẠI VẬT LIỆU	Mức hao hụt về vận chuyển ở ngoài công trường	Mức hao hụt về bảo quản ở kho	Mức hao hụt về vận chuyển trong công trường để thi công và hao hụt về thi công	Tổng cộng	GHI CHÚ	
A	B	1	2	3	4	5	
		%	%	%	%		
8	— Cát vàng	3,	5,	2,	10	Không có hao phí chi bị ép xuống khi dùng.	
9	— Gạch vụn	5			5		
10	— Đá hộc	1		1,5	2,5		
11	— Đá dăm 4 — 6	1		2,	3		
12	— Đá sỏi 1 — 2	1	1	2,	4		
13	— Xi măng	0,25	0,25	0,5	1		
14	— Vôi cục	2,	3,	1,	6		
15	— Sắt tròn cây			5,	5		
16	— Đinh			1,	1		
17	— Than si			5,6			
18	— Kính	2	0,5	12,5	15	Nếu sắt cuộn tròn thì chỉ hao 3% (1) Cứ từ lần thứ hai trở lên mỗi lần sử dụng ván hao phí 15%. Định mức hao phí này chỉ áp dụng cho việc làm ván đúc bê-tông tại chỗ không áp dụng cho việc làm ván khuôn bê-tông đúc sẵn.	
19	— Ván khuôn (cốp-pha)			15,	15(1)		
20	— Hắc ín			4,5			
II. HAO HỤT ĐỒ BÊ-TÔNG TẠI CÔNG TRƯỜNG							
21	— Bê-tông móng tường			1,5	1,5		
22	— Bê-tông sàn gác			1,	1,		
23	— Bê-tông cột			2,	2,		
24	— Bê-tông xà			1,5	1,5		
25	— Bê-tông tường			3;	3,		
26	— Bê-tông đúc sẵn các loại			1,5	1,5		
27	— Bê-tông đài nước			3,	3,		

CHÚ THÍCH CHUNG VỀ HAO HỤT VẬT LIỆU

1. Hao hụt về thi công của vữa và của gỗ đã tính ngay vào định mức sử dụng vật liệu ghi ở bảng số 1 rồi. Riêng về vữa, ngoài hao hụt trong khi thi công, các vật liệu cát, vôi và xi-măng cấu tạo ra vữa còn chịu các hao phí về vận chuyển ở ngoài công trường, bảo quản và thi công nữa.

2. Việc áp dụng các mức hao hụt quy định như sau:

a) Trường hợp mua vật liệu tại công trường, nghĩa là đơn vị bán phải cung cấp vật liệu tại công trường, thì không phải tính mức hao hụt vận chuyển ngoài công trường vì phần hao hụt đó thuộc về người bán rồi.

b) Mức hao hụt vật liệu về vận chuyển trong công trường để thi công và hao hụt khi thi công (ghi ở cột 3 phần hao hụt) bao gồm hao hụt trong lúc thi công và trong lúc vận chuyển vật liệu từ sân vật liệu đến chỗ thi công.

c) Trường hợp bố trí vật liệu không hợp lý hay vì thay đổi mặt bằng mà phải di chuyển vật liệu trên công trường thì mức hao hụt vật liệu cho mỗi lần di chuyển quy định như sau:

— Gạch chỉ	0,5;	— Gạch vụn	0,5
— Ngói máy	0,5;	— Đá dăm	0,5
— Cát đen	1,	— Đá sỏi	0,5
— Cát vàng	1,;	— Than si	1,

Bên nào có khuyết điểm gây ra việc di chuyển vật liệu trên công trường thì bên ấy phải đài thọ phí tổn di chuyển (thông tư số 880), cũng như phần hao hụt vật liệu trong khi di chuyển.